

Họ, tên thí sinh:.....

Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Từ 4 vị trí A, B, C, D cho trước trong các câu sau, chọn vị trí đúng cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

- Câu 1:** A 今天所讨论的这些问题 B 比上次的 C 更 D 复杂。 (不会)
- Câu 2:** 这两个 A 小孩, 一个 B 十岁, 另一个年纪小 C 才五岁 D。 (的)
- Câu 3:** 孩子 A 想 B 跟我的同事们一起 C 去百货公司 D 买东西。 (要)
- Câu 4:** 桂林我 A 去过一次, B 有机会的话, C 想再 D 去一次。 (才)
- Câu 5:** 大家 A 都以为 B 他会看中青青, C 可他 D 和小玲好上了。 (偏)
- Câu 6:** A 我 B 也不知道他 C 为什么 D 这样对待我。 (究竟)
- Câu 7:** 我们 A 要求对方 B 提供 C 更详细的资料, 可是对方一直 D 没有回音。 (再三)
- Câu 8:** 他 A 比我 B 走 C 了 D 五分钟, 可晚到了十分钟。 (早)
- Câu 9:** 只学习 A 知识, 而不经 B 过实践锻炼, C 是适应不了现代社会 D 的。 (书本)
- Câu 10:** 今年 A 几个城市 B 过年的 C 气氛像北京 D 那么热闹。 (没有)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

- Câu 11:** 他这个人很细心, 做起事来简直没治了, 你们就一百个放心吧!
A. 很严重 B. 治不好了 C. 非常好 D. 没希望
- Câu 12:** 别急, 你听完再说, 先别那么激动。
A. 高兴 B. 热情 C. 感动 D. 生气
- Câu 13:** 旧的教育体制下培养出来的学生容易缺乏个性和自我。
A. 没有独立的想法 B. 只为自己 C. 缺乏新思想 D. 忘了自己
- Câu 14:** 家长的话, 你总是左耳朵进, 右耳朵出, 你就是稍微听听也不至于如此啊!
A. 不理解 B. 听进去了 C. 怀疑 D. 不接受
- Câu 15:** 他向来喜欢别人宠着他, 听不进去不同的意见。
A. 一向 B. 有时 C. 经常 D. 近来
- Câu 16:** 记得去年校庆时, 学校宣传部搞了一次“我爱母校”正文大赛。
A. 宣传 B. 举办 C. 拍摄 D. 参加
- Câu 17:** 像小李那样强壮, 也吃不消这个活儿。
A. 不想干 B. 受不了 C. 不消化 D. 不习惯
- Câu 18:** 这种药副作用大得很, 吃多了会伤身的, 你还是尽量少吃吧!
A. 不好的作用 B. 本身的作用 C. 有利作用 D. 表面作用
- Câu 19:** 你放心, 新年的钟声一响他准给我们来电话。
A. 准时 B. 马上 C. 肯定 D. 准备
- Câu 20:** 在二十一世纪的今天, 人人都应该懂得讲文明、讲礼貌的重要性。
A. 议论 B. 解释 C. 说 D. 重视

Câu 21: 我来找你,没有什么要紧的事儿, 只是聊聊罢了。

- A. 只好 B. 总是 C. 仅仅是 D. 可是

Câu 22: 中文底子不好,学中医是很困难的。

- A. 水平 B. 基础 C. 能力 D. 成绩

Câu 23: 这所老房子从外面看并不起眼,却是鲁迅先生住过的地方,现在成了纪念馆。

- A. 很不好看 B. 非常普通 C. 不能不看 D. 很看不起

Câu 24: 这次妻子二话没说就答应让我给四川灾区捐款。

- A. 没有任何反对 B. 说得不清楚 C. 没说两句话 D. 一直不肯说

Câu 25: 二十几年前中国的普通家庭能有台电视机就已经算是很不错的了, 目前在一般城市里,谁家没有一两台彩电呢?

- A. 将来 B. 当今 C. 从前 D. 今年

Chọn thanh mẫu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

Câu 26: Phiên âm đúng của từ 佩服 là: _____ èifú.

- A. f B. b C. p D. d

Câu 27: Phiên âm đúng của từ 产量 là: _____ ǎnliàng.

- A. s B. sh C. ch D. c

Câu 28: Phiên âm đúng của từ 陆续 là: lù _____ ù.

- A. s B. sh C. c D. x

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 29: 现在全家人一起学汉语的越来越多, 拿我的朋友来说,他们家连70岁的奶奶也学起汉语来了。

- A. 连词 B. 副词 C. 动词 D. 介词

Câu 30: 今天太热了,把窗户打开, 凉快凉快吧!

- A. 名词 B. 动词 C. 形容词 D. 副词

Câu 31: 每个人要都能奉献一点儿爱,世界就将会变成美好的人间。

- A. 连词 B. 名词 C. 动词 D. 副词

Câu 32: 今天出门时,我碰上了一 起交通事故。

- A. 动词 B. 副词 C. 量词 D. 名词

Câu 33: 黎老师教育孩子自己的事情自己做。

- A. 名词 B. 连词 C. 助词 D. 代词

Chọn vận mẫu và thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

Câu 34: Phiên âm đúng của từ 浅薄 là: qiǎnb _____.

- A. á B. ó C. uó D. áo

Câu 35: Phiên âm đúng của từ 消耗 là: x _____ hào.

- A. iāo B. iào C. iēo D. āo

Câu 36: Phiên âm đúng của từ 贫乏 là: p _____ fá.

- A. ín B. án C. én D. íng

Chọn thanh điệu đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống.

Câu 37: Phiên âm đúng của từ 胡同 là: _____.

- A. hútóng B. hùtong C. hútong D. hútōng

- Câu 38:** Phiên âm đúng của từ 盼望 là: _____.
- A. pànwāng B. pānwāng C. pānwàng D. pànwàng
- Câu 39:** Phiên âm đúng của từ 仿佛 là: _____.
- A. fǎngfū B. fàngfū C. fāngfú D. fǎngfú
- Câu 40:** Phiên âm đúng của từ 空白 là: _____.
- A. kōngbái B. kōngbai C. kòngbái D. kòngbai

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

- Câu 41:** 虽然我怀疑是他偷了钱, 但_____没有证据, 所以暂时还不能把他怎么样。
- A. 然后 B. 毕竟 C. 终于 D. 到底
- Câu 42:** 前天我在外文书店买了_____商务刚刚出版的书。
- A. 十本来 B. 十本多 C. 十本几 D. 十多本
- Câu 43:** 学生们正在谈论_____的情况。
- A. 他们班上夺取金牌在这次运动会 B. 他们班在这次运动会上夺取金牌
- C. 他们班夺取金牌在这次运动会上 D. 这次运动会夺取金牌在他们班上
- Câu 44:** 事情来得太_____, 她一点儿心理准备都没有。
- A. 突然 B. 居然 C. 忽然 D. 猛然
- Câu 45:** 听说我们非常希望他回母校讲课, 他很_____地接受了我们的邀请。
- A. 高高兴兴 B. 高兴 C. 高高兴 D. 高兴高兴
- Câu 46:** 他舍己救人的精神深深地打动了我, _____。
- A. 于是我根据他的事迹写了一篇小说 B. 我写一篇小说于是根据他的事迹了
- C. 根据了他的事迹于是我写一篇小说 D. 于是我写一篇小说了根据他的事迹
- Câu 47:** 我戴上新眼镜向四周望望, 这个世界_____变得清楚起来了。
- A. 一下子 B. 一次 C. 一点儿 D. 有点儿
- Câu 48:** _____是你自己错了, 为什么就不能说一声“对不起”呢?
- A. 明确 B. 是否 C. 明明 D. 明白
- Câu 49:** 当你的朋友遇到困难时, 你应该_____帮助他。
- A. 出来伸手 B. 伸出来手 C. 伸手出来 D. 伸出手来
- Câu 50:** 别人叫她阿姨, 她_____很不高兴。
- A. 弄得 B. 干得 C. 显得 D. 搞得
- Câu 51:** 她真是个能干的人, _____能管理工厂, _____能料理家务。
- A. 除了……都…… B. 不是……就是……
- C. 或者……或者…… D. 既……又……
- Câu 52:** 阮经理心理上的压力是_____紧张的工作而造成的。
- A. 为了 B. 为 C. 由 D. 于
- Câu 53:** 我以为走这条路近一点儿, 没想到_____更远。
- A. 而且 B. 但是 C. 从而 D. 反而
- Câu 54:** 他们不习惯这里的生活, 我们_____。
- A. 要提供方便尽量给他们 B. 要尽量给他们提供方便
- C. 尽量提供要方便给他们 D. 尽量提供方便要给他们
- Câu 55:** 他挑选了半天, _____。
- A. 也没买到一件毛衣喜欢的 B. 也不买到一件喜欢的毛衣
- C. 没买到一件毛衣也喜欢的 D. 也没买到一件喜欢的毛衣
- Câu 56:** 晓明在周末的时候参加了一个书法学习班, _____了自己的业余生活。
- A. 丰富 B. 很丰富 C. 增加 D. 很增加

Câu 57: 我们班长能写一_____很漂亮的钢笔字。

- A. 口 B. 张 C. 把 D. 手

Câu 58: 《兄弟》这部小说_____卖得快, _____内容很好。

- A. 因为……所以…… B. 是因为……之所以……
C. 之所以……是因为…… D. 由于……所以……

Câu 59: 他大老远地来到北京, _____你不去看他, _____也该打个电话问候一下儿吧!

- A. 只有……才…… B. 果然……就……
C. 即使……至少…… D. 因为……所以……

Câu 60: 在我们饭店, 不允许服务员_____客人要小费。

- A. 对 B. 向 C. 从 D. 往

Câu 61: _____没有那么多热心人的支持与鼓励, _____不会有今天的我。

- A. 虽然……却…… B. 因为……所以……
C. 无论……也…… D. 如果……就……

Câu 62: 随着绿化面积的不断增多, _____。

- A. 逐步得到改善已城市环境质量 B. 城市环境质量已逐步得到改善
C. 城市质量环境已得到逐步改善 D. 得到城市环境质量已逐步改善

Câu 63: 警察把丢失的孩子送回了家, 父母_____得流下了眼泪。

- A. 感谢 B. 动人 C. 感激 D. 激烈

Câu 64: 我只知道他是北大的教授, _____他研究什么, 我就不清楚了。

- A. 至于 B. 假如 C. 尽管 D. 至少

Câu 65: 在不久的将来, 越南人将可以收看到数十套_____上百套电视节目。

- A. 更 B. 或者 C. 而且 D. 甚至

Câu 66: 专家做_____的调查表明, 越来越多的人喜欢晚婚晚育。

- A. 了 B. 着 C. 过 D. 得

Câu 67: 你_____已经开始做了, 那_____把它做到底吧!

- A. 不但……而且…… B. 既然……就……
C. 既……又…… D. 即使……也……

Câu 68: 老师有事没来, 今天的语文课没有_____。

- A. 成功 B. 上好 C. 上成 D. 上去

Câu 69: 这种说法_____没有科学根据, 不过总还有点儿道理。

- A. 只要 B. 难免 C. 即使 D. 固然

Câu 70: 妈妈辛辛苦苦地工作, _____给我们姐妹提供一个较好的环境。

- A. 以致 B. 所以 C. 因为 D. 为的是

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B,C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau từ câu 71 đến câu 80.

我家住在北宁, 爸爸是医生, 妈妈是作家, 一家三口人过着(71)_____的生活。我的家庭很民主, 每个家庭成员(72)_____年龄大小, 谁说得对就听谁的。一次, 我拿着字典纠正了妈妈的(73)_____字。妈妈立刻说: “你这个妈妈还是作家呢, 写起字来竟这么(74)_____, 真惭愧!”

我在班上算得上是学习挺好的, 喜欢帮助同学, 热爱劳动, 应该说有不少(75)_____, 老师也常常表扬我。但我有时也犯一些小(76)_____, 对此, 爸爸妈妈从不包庇, 总是耐心地给我讲(77)_____。有一次, 我和同学一起在一个学习不好的女同学本子上

乱画。父母知道后十分(78)_____。爸爸说不能只看别人的短处，也要看别人的长处，欺负弱者是可耻的。听了爸爸的(79)_____，我十分后悔地哭了。第二天，我买了新本子送给那个女同学，并(80)_____道了歉，请她原谅。从那以后我再也不欺负别人了。

我生活在一个很普通但却很幸福的家庭里，父母都很爱我。我要好好努力，长大做一个诚实、健康、对社会有用的人。

Câu 71: A. 乐观 B. 兴奋 C. 高兴 D. 快乐

Câu 72: A. 不论 B. 虽然 C. 只要 D. 即使

Câu 73: A. 错 B. 坏 C. 误 D. 差

Câu 74: A. 马虎 B. 毛病 C. 好看 D. 弱点

Câu 75: A. 优点 B. 优势 C. 优秀 D. 优美

Câu 76: A. 不对 B. 问题 C. 错误 D. 缺点

Câu 77: A. 理论 B. 道理 C. 真 D. 理由

Câu 78: A. 讨厌 B. 生气 C. 反对 D. 感动

Câu 79: A. 批判 B. 批评 C. 评价 D. 评论

Câu 80: A. 当时 B. 当地 C. 当面 D. 当然

----- HẾT -----